

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	100,586	48,164	52,422	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	100,436	48,064	52,372	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1,724	1,724	-	
1	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	1,724	1,724	-	
	TRONG ĐÓ:			-	
-	Nguồn Phân Cấp	1,724	1,724	-	
+	Chi hoạt động kinh tế (ĐT XDCB)	1,724	1,724	-	
II	Chi thường xuyên	98,138	46,340	51,798	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	511		511	
1.1	Phòng kinh tế xã	511		511	
	+ Cấp bù thủy lợi phí	48		48	
	+ Hỗ trợ sản xuất trồng lúa	463		463	
2	Chi sự nghiệp Môi trường	252		252	
3	Chi sự nghiệp NTM(SN NST)	45		45	
4	Chi Đảm bảo xã hội	3,709		3,709	
4.1	Phòng văn hóa xã hội	3,134		3,134	
	+ Bảo trợ xã hội	3,134		3,134	
4.2	Phòng kinh tế xã	575		575	
	+ Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	575		575	
5	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	80,467	46,340	34,127	
5.1	Phân bổ các đơn vị trường học	79,479	46,340	33,139	
	TRƯỜNG MẦM NON 19/8	7,500	4,102	3,398	
	TRƯỜNG MẦM NON 20/10	5,129	2,559	2,569	
	TRƯỜNG MẦM NON 10/3	2,405	1,284	1,121	
	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ MINH KHAI	14,014	7,968	6,046	
	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÓN	7,264	3,992	3,271	
	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ LỢI	7,677	4,617	3,060	
	TRƯỜNG TH&THCS HOÀNG HOA THÁM	9,224	5,762	3,462	
	TRƯỜNG TH&THCS NGUYỄN DU	7,763	4,644	3,119	
	TRƯỜNG THCS TR.H.ĐẠO	9,706	6,047	3,659	
	TRƯỜNG THCS P.H.THÁI	8,798	5,364	3,433	
5.2	Sự nghiệp Giáo dục chưa phân bổ bao gồm	988		988	
	+ Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 81/2021)	384		384	
	+ Chi sự nghiệp đào tạo	298		298	
	+ Giáo dục mầm non (NĐ 105/2020)	306		306	
6	Chi quản lý hành chính nhà nước , Đảng , Đoàn thể	11,040		11,040	
a	Văn phòng HĐND và UBND	3,270	-	2,649	
-	Hoạt động HĐND	621		1,519	
	Phụ cấp CBCC HĐND	214		1,851	
	Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND	263		1,661	
	Hỗ trợ Đại biểu HDND theo quy định	64		1,581	
	Chi khác(chi hoạt động)	80		1,481	
-	Hoạt động UBND	2,649	-	2,649	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	1,800		1,800	
	Chi khác(chi hoạt động)	169		169	
	Chi hợp đồng các loại	250		250	
	Chi Công tác An ninh trên địa bàn	90		90	
	Quỹ khen thưởng	200		200	
	Chi tiền điện thấp sáng, tiền cước đường truyền...	40		40	
	Các khoản khác theo nhiệm vụ chi	70		70	
	Chi công tác Y tế giáo dục	30		30	
b	Phòng kinh tế	671		671	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	501		501	

	Chi công tác hoạt động BCD phòng thiên tai, BCD các chương trình MTQG....	60		60	
	Chi mua phần mềm và biên lai thi phí ĐKKD	10		10	
	Chi khác(chi hoạt động)	100		100	
c	Phòng văn hóa xã hội	733		733	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	407		407	
	Chi khác(chi hoạt động)	84		84	
	Chi công tác khen thưởng theo nhiệm vụ	120		120	
	Chi tập huấn chuyển đổi số	30		30	
	Chi tổ chức hoạt động Văn hóa,TDĐT, Quản lý khu Di tích.	92		92	
d	Trung tâm phục vụ hành chính công	427	-	427	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	314		314	
	Chi mua biên lai thu phí điện tử và phần mềm thu phí	10		10	
	Văn phòng phẩm và các chi phí phát sinh liên quan	30		30	
	Chi khác(chi hoạt động)	74		74	
e	Văn phòng Đảng ủy	3,115	-	3,115	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	2,555		2,555	
	Chi khác(chi hoạt động)	200		200	
	Kinh phí hợp đồng	60		60	
	Chi công tác Đại hội Đảng bộ xã	300		300	
f	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc	2,825		2,825	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	2,423		2,423	
	Chi khác(chi hoạt động)	80		80	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của mặt trận và các ngành đoàn thể(Bao gồm cả kinh phí đại hội 5 ngành)	170		170	
	Chi tiền khu dân cư	152		152	
7	Chi An ninh trật tự,an ninh cơ sở	975		975	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	875		875	
	Chi tiền Công tác Đảm Bảo ANTT trên địa bàn	70		70	
	Chi khác(chi hoạt động theo nhiệm vụ)	30		30	
8	Chi quốc phòng(BCH quân sự xã)	614		614	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	464		464	
	Chi tiền trực theo quy định	80		80	
	Chi khác(chi hoạt động)	70		70	
9	Chi khác ngân sách	525		525	
	Chi chế độ BCT theo Nghị định 154 giữ lại tỉnh chưa giảm trừ	155		155	
	Tiền Lương CBCC nghỉ 178 giữ lại tỉnh chưa giảm trừ	220		220	
	Tiết kiệm chi 10% 7 tháng cuối năm 3 xã	150		150	
III	Dự phòng chi ngân sách	574		574	
B	CHI THỰC HIỆN CTMTQG, MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	150	100	50	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	75	75	-	
1	Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	75	75	-	
a	Vốn đầu tư	-	-	-	
	Xây dựng NTM			-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN				
b	Vốn sự nghiệp	75	75	-	
	Xây dựng NTM	75	75	-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			-	
`	Phân bổ từ nguồn Tỉnh bổ sung			-	
a	Vốn đầu tư			-	
	Xây dựng NTM			-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			-	
b	Vốn sự nghiệp	45		45	
	Xây dựng NTM	45		45	
	Giảm nghèo bền vững				
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN				
3	Phân bổ từ nguồn huyện bổ sung				

a	Vốn đầu tư				
	Xây dựng NTM				
	Giảm nghèo bền vững				
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN				
b	Vốn sự nghiệp	-	-	-	
	Xây dựng NTM			-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			-	
II	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	30	25	5	
	Ngân sách Trung ương	30	25	5	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	30	25	5	